

ĐÔNG NAM Á - SỬ LIỆU VÀ VĂN ĐỀ

LƯƠNG NINH

Nghiên cứu Lịch sử và Văn hoá Đông Nam Á thời cổ lệ tự nhiên là phải dựa vào những nguồn tài liệu khác nhau:

1. Tài liệu để thấy, đập vào mắt ngay là những ghi chép chính thức, tại chỗ của *chính quyền và chức sắc bản địa*, đương nhiên cũng là những tài liệu đáng tin cậy nhất. Đó là những ghi chép từ thời xa xưa, thậm chí từ thời người ta mới bắt đầu có chữ viết, dùng để viết/khắc văn bia hoặc viết/vạch trên lá, *lá ba-la-sa* hay lá cọ. Muốn sử dụng được, lại phải biết đọc. Nhân loại mãi mãi ghi nhận công lao của J. Prinsep đã giải mã được chữ Brahmi (1837) W.Jones đã nghiên cứu, đọc, dịch và phổ biến chữ Sanskrit là những văn tự cổ Ấn Độ (1784).

Sau đó, cách nhau không xa lắm, các dân tộc bản địa Đông Nam Á học, sử dụng chữ cổ Ấn Độ đã sáng tạo chữ viết của mình nên tiếp theo cũng là các tài năng và công sức giải mã những chữ viết bản địa mà đến đó còn là điều kỳ lạ, bí ẩn với mọi người:

a/ E.Aymonier (1883) *Quelques notions sur les inscriptions en vieux Khmer.*

b/ E. Aymonier (J.A.1891) *Premiere*

etude sur les inscriptions Chames

c/ L.Finot (B.E.1915) *Les inscriptions du Musee de Ha noi- Recherches sur la Litterature Laotienne v.v.*

Rồi từ đó, ta có hàng pho sách in bản đập, phiên âm và thủ dịch văn bia:

Về Cambốt, có:

- Georges Coedes: *Inscriptions du Cambodge* (IC) Vol.I, Hanoi 1937-Vol.IV Paris 1952,Vol.VIII,Paris 1996.

- R.C. Majumdar-*Inscriptions of Kambuja*, Calcutta,1953, 558 pages, liste of 193 inscriptions; Chỉ gồm một số bia, trình bày dưới dạng khác: một số bia có phần nguyên bản chữ sanskrit, dịch một đoạn, phần lớn là tóm tắt nội dung bia. Có mặt tốt với những ai muốn tham khảo, tra cứu nguyên văn Phạn; nhưng các bia hầu như đều thiếu phần Khmer cổ, thường có không ít hơn 1/3, mà đây lại là phần nói về tổ chức đền, vật cúng, ruộng vườn, nô lệ, v.v. Đương nhiên, công trình của G.Coedes lớn hơn gấp 10 lần.Theo thống kê, đến năm 1923: G. Coedes& H. Parmentier - *Inventaire des inscriptions du Champa et du Cambodge*, Hanoi 1923, thì bia Cambốt đã có 565 bản, đến nay có

gần 1000 bản, bia Champa có 170 bản, nay có hơn 200 bản.

Về Champa, có:

- A. Barth et A. Bergaigne- *Inscriptions sanskrites du Cambodge et du Campa*, J.A. 1888;

- Louis Finot *Notes d'Epigraphie Indochinoise*, Hanoi, 1916.

- R. C. Majumdar - *Champa* - Gyan Publishing House, New Delhi, 1927 là một công trình nghiên cứu khá toàn diện về Champa, có 267 trang, và một phần giới thiệu 130 minh văn Champa (tr.2-270) Vẫn có một điều lý thú ở tác giả này là các minh văn đều có in phần chữ Sanskrit, phần giới thiệu nội dung bằng tiếng Anh, nhưng không có phần chữ Chăm cổ, nói về tổ chức và đời sống vật chất của đền. Phần giới thiệu trên đây cũng cho thấy một nguồn tài liệu khác của các học giả Ấn Độ, chủ yếu của Majumdar R.C., nhưng để nghiên cứu thấu đáo, nhất là về đời sống kinh tế-xã hội thì văn bia là một loại hình tài liệu quý, thậm chí là duy nhất về một số mặt đời sống ở một số nơi, nhưng lại chỉ có thể khai thác được qua các sưu tập văn bia của các học giả Pháp

Tiếp đến những nơi khác:

- *Epigraphia Birmanica* (EB) in Pe Mauntin and Gordon H. Luce: *Inscriptions of Burma*- Oxford University Press 1931,1939,1956.: EB 1-part II: *Old Burma-Early Pagan*

- Pe Maung Tin and Gordon H. Luce: *The Glass Palace Chronicle*

Rangoon University Press, 1960.

- Emil Forchhammer- *Inscriptions of Pagan, Pinya and Ava*, Rangoon, Burma 1899.

- H.L. Shorto, *The 32 Myos in the Medieval Mon Kingdom* - SOAS London 1963.

- Halliday: *Les inscriptions Mon du Siam*, BEFEO XXX

- E. Guillon - *Recherches sur quelques inscriptions Mon*, BEFEO 1974.

- Camille Notton: *Annales du Siam* I-III, Paris 1926.

- Robert Lingat - *Chronique du Siam*, Hanoi 1932.

- Georges Coedes - *Receuil des inscriptions du Siam*, Bangkok 1924

- Georges Coedes - *Les inscriptions malaises de Sriwijaya*, BEFEO XXX.

- J. Ph .Vogel, *The earliest inscriptions of Java*; Oudheidk. Dienst Nederl, Indie I, 1925.

2. Tài liệu ghi chép của người đương thời, là bản địa hay nước ngoài - Trong đó phải kể trước tiên là những ghi chép của chính sử Trung Hoa.

Người Trung Hoa có thói quen từ sớm cử các phái bộ đến các nước/vùng miền ở Đông Nam Á và các nơi khác, để tìm mối buôn bán hay kiếm nguyên vật liệu. Các phái bộ này vừa tuyên truyền/giới thiệu về "sự vĩ đại" của "thiên triều" và có lẽ cũng có cả quà cáp lạ để lôi kéo mà về sau được gọi là "thần phục, cống nạp". Những phái bộ này thường là những người có học, đi về thì báo cáo kết quả mà còn ghi chép

lại nhật ký hành trình để làm tài liệu cho những quan hệ về sau, rồi trở thành những *files documents* cho các bộ chính sử của các vương triều. Các pho sử này dùng các tài liệu đó viết về đối ngoại, những nơi nào thân phục, nơi nào cử sứ thần đến cống nạp, năm nào, tả lại nơi đó ra sao, phải nhận là khá đầy đủ, hệ thống, nơi nào nhiều tài liệu thì cũng viết khá kỹ, song hành với thực lục, ghi chép về đối nội trong suốt chiều dài lịch sử, từ Tần thư, Tiên Hán, Hậu Hán thư, qua Tam Quốc chí, Ngô thư, Tấn thư (năm 268), Tống thư (Tiên Tống, 420-478), Nam Tề thư (484), Lương thư (514), Tùy thư, Cựu Đường thư, Tân Đường thư, Tống sử, Nguyên sử, Minh sử, Thanh sử, của các vương triều tập quyền cùng với thời “Năm đời mười nước”, các nhà nghiên cứu thường gọi là *Nhị thập tứ (24) sử*. Về mặt tài liệu, các pho sử này được khen, được tin cậy ở một số học giả, nhưng một số khác lại rất chê bai, dựa vào một số sai sót, phi lý, cho là không đáng tin. Những ghi chép mang dấu óc huyễn hoặc, đại tộc, không thể không có, nhưng cũng có khi là sự nông cạn, kém hiểu biết, mê tín của người thời ấy, nhưng nói chung, nhiệm vụ của họ là ghi chép những điều mắt thấy tai nghe, phần lớn là trực tiếp, thực sự, nên không thể không suy xét, cân nhắc những ghi chép từ mắt thấy tai nghe, sau khi đã bóc tách những hạn chế, huyễn hoặc đi, thì còn lại là những sử liệu chân thực của sự chứng kiến của người đương thời có văn hoá, một nguồn tài liệu quý hiếm không thể coi nhẹ, để bổ sung cho các nguồn tài liệu khác.

Cho nên, đã có các tác giả dựa chủ yếu vào nguồn tài liệu này, như Wang Gungwu trong *The Nanhai Trade-The Early History of Chinese Trade in the South China Sea, Malaya 1958*, Singapore 1998, nổi tiếng một thời, hay như P. Pelliot dịch những phần liên quan từ *Ngô thư đến Đường thư* trong cuốn sách và viết cuốn *Le Founan* (BEFEO 1903), hay như L. Aurousseau dịch mấy đoạn dài của *Thủy kinh chú* và *Hán thư* để tranh luận về nước *Lâm Ấp*, chủ yếu với G. Maspero.

3. Loại thứ 3 là hiện vật

a/ Trước tiên của hiện vật là *Tiền kim khí*. *Tiền* là biểu hiện chân thực và sinh động khả năng, trình độ trao đổi, buôn bán của một thời, một vùng, cả kỹ thuật đúc, trình độ và đặc điểm văn hoá qua các đồ án trang trí, hoa văn, những địa điểm nằm trong hệ thống thương mại ở những nơi phát hiện được tiền, giúp nhận biết thời gian khá chính xác, nhiều khi có cả niên đại, tên vua:

- Robert S. Wicks, *Money, Markets and Trade in Early Southeast Asia*, N.Y 1992

- Philip Grierson, *The Origins of Money*, London 1977.

- Joseph Cribb ed., *Money from Cowries Shell to Credit Card*, London 1986

- Walter C. Neale, *Monies in Societies*, S. Francisco 1976

b/ Tiếp theo là *kiến trúc và nghệ thuật kiến trúc*, vừa có thể cho biết trình độ kỹ thuật, vật liệu xây dựng, vừa cho biết về nghệ thuật. Trường phòng Khảo cổ học

Trường Viên Đông Bác cổ H. Parmantier là một kiến trúc sư có bằng cấp, nên viết kiến trúc gạch Champa rất có nghề, ví như “hàng gạch xây giạt cấp thế này thì tiếp theo, nó phải uốn thành vòm như thế này...”

c/ *Hiện vật khảo cổ học* có ý nghĩa đặc biệt quan trọng mà ai cũng đã thấy.

Hiện vật đào ở dưới đất lên là một loại tài liệu gốc hiển nhiên, nói lên trình độ kinh tế (kỹ thuật sản xuất), đời sống (việc sử dụng, chẳng hạn bát vàng, bạc, luôi cuộc đồng, thanh kiếm sắt, khác nhau một trời một vực về thời gian và cả không gian lịch sử). Đồng thời nó cũng xác nhận, có hay không, đúng hay sai những truyện kể, cả những điều ghi chép trong thư tịch cổ; cuộc đào ở *Prome* của L. Beylie xác nhận đến đâu, mức độ nghe nói về thành thị *Sri Ksetra*, và cuộc đào *Beithano* của Janice Stargard cũng xác nhận đến đâu về thành thị cổ trên bờ sông Sittang.

Hàng loạt cuộc đào khảo cổ ở U Thong, Khu Bua, Lop Buri, Chansen, Chainat đã cho thấy trình độ phát triển của hạ lưu sông Mê Kông trong mối quan hệ với Vương quốc Phù Nam. Cũng như cuộc đào khảo cổ khu lò gốm Bình Định (Gò Sành) mới khẳng định về một trình độ sản xuất gốm của vương quốc Champa, thế kỷ XIV. Điều đó quan trọng hiển nhiên đến mức một số tác giả nghiên cứu về Đông Nam Á ở châu Âu cũng dẫn nhiều tài liệu khảo cổ học, thậm chí còn khoe đã tham gia cuộc đào này, khác, cho đáng tin, tuy công việc của ông ta chẳng dính dáng gì đến khảo cổ cả. Hoặc như J. Boisselier chủ trì và viết báo cáo về cuộc khai quật U Thong, đoán

định linh tinh, nhưng là một giáo sư nghệ thuật học ở Đại học Paris, những gì ông viết về nghệ thuật Champa thì khác.

Công trình của Ch. Higham-*Early Cultures of Mainland Southeast Asia*, River Books 2002, 375 trang, trình bày Tiền sử, Sơ sử và sơ kỳ Lịch sử Đông Nam Á lục địa dựa trên khảo cổ học có nghề và đáng tin cậy.

d/ Về Đông Nam Á, không nên bỏ qua những nghiên cứu về kỹ thuật tàu thuyền và nghề hàng hải.

Kenneth Mc Pherson -*The Indian Ocean, A History of People and the Sea* Oxford New York 1993, 317 trang;

Cũng không nên bỏ qua những vấn đề về dân cư, tộc người. Vấn đề Người Nam Á và người Nam Đảo gây bức xúc và thảo luận có lẽ đến cả thế kỷ XX và nay sang thế kỷ XXI vẫn chưa ngã ngũ. Tôi có 5 bài đánh số Nam Á và Nam Đảo 1,2,3,4,5 đăng NCLS và KHXH miền Trung, giới thiệu vấn đề, nêu vấn đề và giả thiết, chờ sự trao đổi tiếp.

e/ Những công trình chuyên biệt cung cấp những hiểu biết chuyên sâu, đôi khi xen lẫn cả tài liệu gốc, những văn bản, hiệp định, những quyết định.

Ví như John Keay- *The Honourable Company: A History of English East India Company*, N.Y. 1993, hay nghiên cứu về Campuchia thì không thể không chú ý công trình của B.P. Groslier-*Pour une Geographie historique du Cambodge* và những báo cáo khảo sát của E.F.E.O về độ nghiêng 30° của bờ Biển Hồ, có tính chất quyết định cả nền kinh tế nông nghiệp

của xứ sở này từ thời xa xưa cho đến ngày nay, như P. Paris với *Orientation et alignements des temples Khmers*- BEFEO XLI, 1941, đặc biệt, Victor Golubew: *l'Hydraulique urbaine et agricole a l' Epoque des rois d' Angkor Hanoi, 1940, B.E.I 1941, 1*, hay những công trình của các chuyên gia về “nước hoặc vùng”, như về Thái: P. Lefevre Pontalis - *L'Invasion Thai en Indochine*, T'oung pao, Vol. 7, 1987 hay Luce G. H về Miến *The ancient Pyu Res.Soc 1, 1937*. Những sách viết cần đến tài liệu gốc về Mianma không bao giờ vắng mặt Luce G. H.

Từ những tài liệu đó, xin thử nêu lên như một đề xuất về **sự phân kỳ Lịch sử Đông Nam Á**.

Nên nghĩ thêm, Tiền sử Đông Nam Á viết chung khó lắm, vì có sự khác nhau về thời gian và đặc trưng giữa Hải đảo với Lục địa, giữa nước này với nước khác, chẳng hạn như giữa Lào, với Thái Lan và các nước. Tôi làm, chỉ nêu mấy nét ngắn gọn rồi chủ yếu đưa vào từng nước. Từ Lịch sử, có thể có các giai đoạn sau đây:

1- Thế kỷ I- VII: Giai đoạn hình thành các quốc gia sơ kỳ ở cả lục địa và hải đảo, trong đó, Phù Nam có vị trí đặc biệt, thực tế đã được thừa nhận về mặt khoa học, là *đầu mối thương mại quốc tế*, rộng ra thì có người coi là trung tâm “liên thế giới”. ý kiến thì tuy, tôi tán thành ý của Ch. Higham, một nhà khảo cổ. Vấn đề thiết chế chính trị, tôi cho là W. Wolters và cả M. Vickery nhìn dưới con mắt châu Âu, hơi quá, tôi đã phê bình và đang viết, lý giải rõ hơn. Chính nó còn có vai trò xúc tác kinh tế và văn hoá để mở đường cho sự ra

đời của hàng loạt quốc gia sau khi nó kết thúc vai trò.

2- Thế kỷ VII-X: Tôi phân vân rất nhiều, có nên cắt nhỏ ở thế kỷ X (?) nhưng rồi tôi thấy vẫn là cần thiết, là một mốc, với sự hình thành/phát triển của Chân Lạp và tộc Khmer, của Dvaravati và Haripunjaya của người Môn ở hạ lưu Mê Nam, của Sri Ksetra ở Trung và hạ lưu Irrawadi và của Champa. Giai đoạn này kết thúc và mở ra vào thế kỷ X với sự xuất hiện và bắt đầu mối quan hệ lịch sử, như số phận, là Campuchia, Champa từ Vijaya và Đại Việt. Đôi khi, tôi không gạt bỏ khỏi suy nghĩ trong đầu về Lịch sử, những quan hệ, những duyên phận, nói theo cách của nhà Phật, thậm chí số phận của Lịch sử.

3- Thế kỷ X - XIII: Lại một sự chia nhỏ, nhưng duyên phận lịch sử gì mà 3 nước mạnh nhất Đông Nam Á lục địa, cả toàn Đông Nam Á nữa, lại xung đột kịch liệt với nhau theo từng đôi, “quan hệ song phương”, tranh nhau cái gì để rồi 2/3 nước, là Campuchia và Champa kiệt quệ, dần rút lui khỏi vũ đài, nhưng để lại một lần cuối và vĩnh viễn những di sản văn hoá quý giá cho nhân loại.

4- Thế kỷ XIII - XV

G. Coedes bình luận rằng “Lịch sử thế giới ở thế kỷ 13 diễn ra dưới dấu ấn của người Mông Cổ. Chữ “*signe*”, trước đây tôi dịch là *dấu hiệu*, nay nghĩ lại, dịch là *dấu ấn*, có vẻ sát hơn. Xin để cho các nhà sử học bình luận về ý này. Dù là gián tiếp, cuộc xâm lăng của người Mông Cổ đã làm thay đổi khá nhiều diện mạo lịch sử ở lưu

vực Irrawadi, cả ở Java, lần đầu tiên có sự tác động từ lục địa ra đến đảo, nhất là có sự dồn đẩy, dẫn đến cuộc thiên di của người *Thay/ Tay* xuống lưu vực các sông Mê Nam, Mê Kông, cả sông Đà, sự hình thành các quốc gia mới của dân nói tiếng *Tay* ở vùng này và từng bước tham gia vào đời sống kinh tế, văn hoá, chính trị một cách mạnh mẽ trong khu vực.

5- Thế kỷ XV - Thế kỷ 15 đáng dành một chương riêng, nói về một *bước ngoặt* có tính chất qui luật, một biểu hiện duyên phận của Lịch sử, Chế độ phong kiến châu Âu khủng hoảng và sẽ tan rã. Chế độ phong kiến ở châu Á, cả những nơi mạnh nhất cũng đã có dấu hiệu chững lại và chuyển biến. Hay là vì nó sống đã lâu, đã già, đến đây cần phải “lột da”? Vì loài người vẫn còn, và 1000 năm chỉ là 1/1000 của *Homo Erectus* và nếu so với *Hominoid* thì lại chỉ bằng 1/20.000.

Sự biến đổi “lột da” này lại bắt đầu bằng sự phát minh ra kỹ thuật đóng tàu có bánh lái, la bàn, nghề hàng hải sau hàng thế kỷ đi ven biển, mở ra một quá trình chinh phục biển và những miền đất mới. Ai vươn ra biển làm chủ được thì kẻ ấy sẽ thắng. Các nhà sử học phương Tây, bắt đầu từ *G.Coedes lấy mốc năm 1511, Bồ chinh phục Malaca làm mốc kết thúc thời Cổ (Trung đại), bắt đầu thời kỳ mới (Cận đại), đúng là mới, thời kỳ Chủ nghĩa Thực dân- biểu hiện đầu tiên của Chủ nghĩa Tư bản*

6- Chủ nghĩa thực dân - nguồn gốc và sự xâm nhập Đông Nam Á -Trước đây, khi biên soạn Lịch sử Đông Nam Á lần đầu, năm 1983, Nxb Đại học-THCN, tôi theo

một kiểu của người Pháp, biên soạn riêng từng nước và đến Chủ nghĩa Thực dân thì chỉ kể vài trận đánh là coi như đã chiếm xong. Nếu như thế thì chỉ nên gọi tên sách là “Sơ giản Lịch sử các nước Đông Nam Á”, thực tế cũng không phải là các nước mà là một số nước. Đó là sự hạn chế của “thời đại”, của bản thân tôi về hiểu biết, và về lý luận của 25 năm trước. Đến lần gần đây, năm 2006, tái bản 2007, 08, và đang chuẩn bị tái bản lần 4, đã có một bước tiến, trình bày chung lịch sử khu vực thành một thể thống nhất, theo “lát cắt” và theo những vấn đề gợi mở suy nghĩ, đòi hỏi phải đọc thêm. Sách giới thiệu nhiều tài liệu gốc, như một cách giới thiệu phương pháp sử học, như các tài liệu khảo cổ học ở Thái Lan, Mianma, Indônêxia, v.v., các văn bản, hiệp định, hòa ước, thoả ước v.v.

Tuy nhiên, sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân diễn ra khá dài, hàng thế kỷ, phức tạp, thì vẫn chưa có điều kiện được chú ý, vai trò và tương tác của các Công ty thương mại/ thực dân chưa được chú ý. Đây là chỗ nên bổ khuyết từ nay về sau. Mặt khác, điều kiện để bổ khuyết cũng được gia tăng. Đã có một luận án về lịch sử và vai trò của E.I.C. của Lê Thanh Thủy được hoàn thành, một luận án khác về V.O.C. của Hoàng Anh Tuấn đã được bảo vệ ở Hà Lan, tuy chỉ gồm một phần thời gian và không gian, nhưng có thể bổ sung thuận lợi, nghe nói cũng đã có một luận án về C.I.O, nhưng tôi chỉ mới nghe nói. Tất cả đó là những điều kiện thuận lợi mới, không nên bỏ qua./